

Số: /QĐ-TTYT

M'Drăk, ngày tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

“V/v Giao chỉ tiêu chuyên môn năm 2021”

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ

Căn cứ Quyết định 1923/QĐ-UBND ngày 17 tháng 09 năm 2019 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc thành lập Trung tâm Y tế huyện M'Drăk trên cơ sở sát nhập Bệnh viện Đa khoa, Trung tâm Y tế và Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện.

Căn cứ Quyết định số 1565/QĐ-SYT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Sở Y tế V/v giao chỉ tiêu chuyên môn năm 2021.

Căn cứ biên bản Hội nghị tổng kết công tác y tế năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ năm 2021 ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Trung tâm Y tế huyện M'Drăk.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 cho các khoa, phòng, các chương trình mục tiêu dự án và trạm y tế các xã thị trấn cụ thể như sau (*Có bản chỉ tiêu kế hoạch kèm theo*).

Điều 2: Các khoa, phòng, các chương trình mục tiêu dự án và trạm y tế các xã thị trấn có trách nhiệm căn cứ vào chỉ tiêu giao của Trung tâm Y tế để xây dựng kế hoạch hoạt động của khoa, phòng, các chương trình mục tiêu dự án và trạm y tế các xã thị trấn cho phù hợp.

Điều 3: Các trưởng/phó khoa, phòng, ban, các chương trình mục tiêu dự án và trạm y tế các xã thị trấn chiếu quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- BHXH huyện;
- Như Điều 3;
- Lưu KHTH, VT.

GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thủy

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHO CÁC KHOA, PHÒNG KHỎI ĐIỀU TRỊ 2021

(Ban hành theo Quyết định /QĐ-TTYT ngày /01/2021 của Trung tâm Y tế M'Drăk)

TT	Nội dung	Sở giao	TTYT giao	Khoa Khám bệnh	Khoa Xét nghiệm - CDHA	Khoa Hồi sức cấp cứu	Khoa Nội - Nhi - Nhiễm	Khoa Ngoại tổng hợp	Khoa Chăm sóc SKSS	Khoa YHCT- PHCN
1	Giường bệnh									
1.1	Giường kế hoạch	160	160	0	0	20	55	32	20	33
	Giường kê thêm khi có dịch		170			20	60	32	20	33
2	Số ngày giường TB	< 6		0	0	< 6	<6	<6	<5	<7
3	CS giường bệnh	> 90		0		>90	>90	> 90	>90	> 90
4	Tỉ lệ chuyển tuyến BN nội trú	<5%				<10%		<5%	<5%	
5	Phát triển kỹ thuật mới trong đó - Lâm sàng - Cận LS	6 2 3	11 6 5	1	3 0 3	1 1 0	1 1 0	1 1 0	1 1 0	1 1 0
6	Mức chất lượng phòng xét nghiệm Y học	Mức 2			2					
7	Kết quả đánh giá bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26	3.26
8	Phát triển danh mục kỹ thuật cùng tuyến so với năm 2019	85 %	85 %	85 %	85 %	85 %	85 %	85 %	85 %	85 %
9	Chỉ số hài lòng người bệnh	>90%	> 90	>90	> 90	> 90	>90	>90	> 90	>90
9.1	Sự hài lòng người bệnh Nội trú	>90%	> 90			> 90	>90	>90	> 90	>90
9.2	Sự hài lòng người bệnh Ngoại trú	>90%	> 90	>90	> 90			> 90		> 90
9.3	Sự hài lòng Nhân viên	>90%	> 90	>90	> 90	> 90	>90	>90	> 90	>90
10	Cơ sở y tế xanh sạch đẹp	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
11	Tổng số lần khám		70.000	70.000	0		0	0		0
12	TS bệnh nhân nội trú		9.000	0	0	1.200	3.000	2.100	1,200	1.500
13	TS bệnh nhân ngoại trú		1.000	200			0	200		600
14	TS xét nghiệm		80.000	49.000	80.000	8,000	10.000	5000	6.000	2000
15	TS lần Siêu âm		18.000	12.300	18.000	800	1700	1000	800	800
16	TS lần X quang		16.000	11.300	16.000	500	1500	2000	20	500
17	Tổng số lần điện tim		4.000	2.200	4.000	500	500	300	300	200
18	Điện não đồ		150	150	150					
19	Nội soi chẩn đoán		150	130	150		20			
20	Tổng số phẫu thuật loại 3 trở lên		1.200	0	0		0	800	400	0
21	Tổng số thủ thuật trong đó		16.000	850		250	100	2.700	300	11.800

22	Tổng số ca đẻ(kể cả mổ đẻ)		800	0			0		800	0
23	Tổng số máu truyền(ml)		8.000	0	10.000	5.000			3000	0
24	Đề tài khoa học		5	0	1	1	1	1	1	0
25	Khám phụ khoa		2000	1900			0	0		0
26	Khám thai		1000	900			0	0		0
	Chỉ hợp phối hợp									
1	Triệt sản	15							15	
2	Cấy thuốc tránh thai	30							25	
3	Bà mẹ sau sinh được uống Vitamin A	>87%							700	
4	Sàng lọc sau sinh	350							200	
5	Sàng lọc trước sinh	300		200						

CHỈ TIÊU CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN NĂM 2021

(Ban hành theo Quyết định /QĐ-TTYT ngày /01/2021 của Trung tâm Y tế M'Drăk)

TT	Hoạt động	ĐV tính	Chỉ tiêu
I	Chương trình phòng chống sốt rét		
1	Tỷ lệ mắc sốt rét/ 1.000 dân	%	0,3
2	Tỷ lệ tử vong/100.000 dân	%	0
3	Dân số được bảo vệ bằng hoá chất	Dân	3.000
4	Hoá chất tẩm	Dân	3.000
5	Hóa chất hun	Dân	0
6	Số lượt bệnh nhân điều trị sốt rét	Lượt	156
7	Số người được xét nghiệm chẩn đoán sốt rét	Lam	7.200
II	HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG LAO		
1	Duy trì mạng lưới phòng chống lao 3 cấp từ tỉnh đến cơ sở huyện, xã	%	100 %
2	Dân số được chương trình chống lao quốc gia bảo vệ	%	100 %
3	Tổng số bệnh nhân lao chung các thể mới và tái phát được phát hiện	Bn	60
4	Bệnh nhân lao mới và tái phát có bằng chứng vi khuẩn học	Bn	45
5	Bệnh nhân lao phổi là người dân tộc thiểu số	Bn	20
6	Số bệnh nhân nghi lao được xét nghiệm đờm	Bn	400
7	Tỷ lệ phát hiện bệnh nhân lao mới và tái phát	BN/100.000 dân	70
8	Tỷ lệ điều trị khỏi bệnh nhân lao phổi mới và tái phát có bằng chứng vi khuẩn học	%	>85
9	Tỷ lệ điều trị thành công (khỏi + hoàn thành) bệnh nhân lao phổi mới và tái phát có bằng chứng vi khuẩn học	%	≥ 90
10	Tỷ lệ điều trị thành công (khỏi + hoàn thành) bệnh nhân lao phổi mới và tái phát chung các thể	%	≥ 90
11	Tỷ lệ bệnh nhân lao quản lý điều trị được xét nghiệm HIV	%	≥ 80

12	Tỷ lệ điều trị thành công bệnh nhân lao kháng thuốc	%	≥ 75
III	HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG PHÒNG		
1	Số người khám phát hiện	Người	5.000
2	Số bệnh nhân mới	Bn	0
3	Số bệnh nhân đa hóa trị	Bn	0
4	Số bệnh nhân được chăm sóc tàn tật	Bn	6
IV	HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG SỐT XUẤT HUYẾT		
1	Tỷ lệ mắc/100.000 dân	%	< 132.1
2	Tỷ lệ chết/mắc	%	0
V	HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG SDD TRẺ EM		
1	Tỷ lệ SDDTE cân nặng/tuổi	%	21,9
2	Tỷ lệ SDDTE chiều cao/tuổi	%	34
3	Tỷ lệ cân trẻ em dưới 2 tuổi	%	>90
4	Tỷ lệ cân trẻ em dưới 5 tuổi	%	>95
VI	HOẠT ĐỘNG TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG		
1	Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin trẻ dưới 1 tuổi	%	≥ 95
2	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm nhắc Sởi - Rubella	%	≥ 90
3	Tỷ lệ tiêm chủng đủ mũi vắc xin uốn ván cho PNCT	%	≥ 85
VII	HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG UNG THƯ		
1	Tỷ lệ cán bộ y tế thực hiện công tác phòng chống bệnh Ung thư được đào tạo, tập huấn, hướng dẫn về biện pháp dự phòng, phát hiện sớm, giám sát và quản lý ca bệnh Ung thư	%	85
2	Số phụ nữ từ 25-60 tuổi được khám sàng lọc Ung thư cổ tử cung	Lượt	500
VIII	HOẠT ĐỘNG P.C TĂNG HUYẾT ÁP		
1	Tỷ lệ CBYT thực hiện công tác phòng chống bệnh tim mạch được đào tạo, tập huấn, hướng dẫn về biện pháp dự phòng, phát hiện sớm, điều trị và	%	80

	quản lý các bệnh tim mạch		
2	Tỷ lệ người dân ≥ 40 tuổi được đo huyết áp sàng lọc bệnh tăng huyết áp	%	30
3	Tỷ lệ bệnh nhân THA được phát hiện	%	20
4	Tỷ lệ bệnh nhân THA điều trị đạt HA mục tiêu	%	30
IX	HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG ĐÁI THÁO ĐƯỜNG VÀ CÁC RỐI LOẠN DO THIẾU I ỚT		
1	Tỷ lệ người dân ≥ 40 tuổi được sàng lọc đánh giá nguy cơ phát hiện sớm bệnh đái tháo đường	%	20
2	Tỷ lệ người dân ≥ 40 tuổi được sàng lọc đánh giá nguy cơ phát hiện sớm bệnh đái tháo đường	%	30
3	Tỷ lệ cán bộ y tế thực hiện hoạt động phòng, chống bệnh Đái tháo đường và các rối loạn do thiếu I ốt được tập huấn, hướng dẫn về dự phòng, phát hiện sớm, quản lý điều trị bệnh Đái tháo đường và các rối loạn do thiếu I ốt	%	80
4	Tỷ lệ người dân sử dụng muối, gia vị mặn có I ốt	%	>98
X	HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ SỨC KHỎE TÂM THẦN CỘNG ĐỒNG		
1	Tâm thần phân liệt	Bn	229
	Duy trì		220
	Mới		9
2	Trầm cảm	Bn	31
	Duy trì		30
	Mới		1
XI	CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA DINH DƯỠNG		
1	Trẻ từ 6-60 tháng được uống Vitamin A	%	>95
2	Bà mẹ sau sinh được uống Vitamin A	%	>87
3	Tỷ lệ tẩy giun	%	>95
XII	CHƯƠNG TRÌNH AN TOÀN THỰC PHẨM		
1	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm được kiểm tra đạt yêu cầu về ATTP	%	78
2	Tỷ lệ cán bộ làm công tác ATTP tại tuyến xã được bồi dưỡng và nâng cao về chuyên môn nghiệp vụ	%	90

3	Số ca ngộ độc thực phẩm/ 100.000 dân trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo	Ca	<7
4	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc huyện quản lý được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (đối với các cơ sở thuộc đối tượng cấp giấy chứng nhận)	%	70
XIII	CHƯƠNG TRÌNH DS-KHHGD		
1	Triệt sản	Ca	15
2	Vòng tránh thai	Ca	720
	<i>Miễn phí</i>	Ca	700
	<i>Tiếp thị xã hội</i>	Ca	10
	<i>Xã hội hóa</i>	Ca	10
3	Cây tránh thai	Ca	30
	<i>Miễn phí</i>	Ca	25
	<i>Tiếp thị xã hội</i>	Ca	5
	<i>Xã hội hóa</i>	Ca	0
4	Thuốc tiêm tránh thai	Ca	700
	<i>Miễn phí</i>	Ca	500
	<i>Tiếp thị xã hội</i>	Ca	0
	<i>Xã hội hóa</i>	Ca	200
5	Thuốc uống tránh thai	Ca	2.120
	<i>Miễn phí</i>	Ca	1.050
	<i>Tiếp thị xã hội</i>	Ca	500
	<i>Xã hội hóa</i>	Ca	570
6	Bao cao su	Ca	1.080
	<i>Miễn phí</i>	Ca	740
	<i>Tiếp thị xã hội</i>	Ca	280
	<i>Xã hội hóa</i>	Ca	60
7	Sàng lọc trước sinh	Ca	300
	<i>Miễn phí</i>	Ca	200
8	Sàng lọc sơ sinh	Ca	350
	<i>Miễn phí</i>	Ca	200
9	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh	%	35
10	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh	%	45

XIV	CHƯƠNG TRÌNH CHĂM SÓC SỨC KHỎE BÀ MẸ		
1	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ≥ 4 lần trong 3 thời kỳ	%	60
2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	>95
3	Tỷ lệ bà mẹ/TSS được chăm sóc tuần đầu tại nhà	%	95
4	Tỷ lệ bà mẹ/TSS được chăm sóc từ tuần thứ 2 đến hết 6 tuần tại nhà	%	90
5	Tỷ suất tử vong sơ sinh	‰	<15
XV	CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS		
1	Số người nhiễm HIV được phát hiện mới	Người	<130
2	Tỷ lệ người nhiễm HIV tử vong liên quan đến HIV/AIDS / 100.000 dân	%	<1.0
3	Tỷ lệ lây truyền HIV từ mẹ sang con	%	<2
4	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được tiếp cận dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV	%	20
5	Tỷ lệ người nghiện các chất dạng thuốc phiện được điều trị bằng thuốc thay thế và các loại thuốc, bài thuốc	%	20
6	Tỷ lệ thanh niên 15 đến 24 tuổi có hiểu biết đầy đủ về HIV/AIDS	%	60
7	Tỷ lệ người dân 15 đến 49 tuổi không kỳ thị, phân biệt đối xử với người nhiễm HIV	%	60
8	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng HIV của mình	%	90
9	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được xét nghiệm HIV	%	50
10	Tỷ lệ người nhiễm HIV biết tình trạng HIV được điều trị ARV	%	90
11	Tỷ lệ người nhiễm HIV điều trị thuốc ARV có tải lượng HIV dưới ngưỡng ức chế	%	95
12	Tỷ lệ bệnh nhân đồng nhiễm HIV/Lao được điều trị đồng thời cả ARV và lao	%	80

13	Tỷ lệ người bệnh đồng nhiễm HIV/viêm gan C được điều trị đồng thời thuốc ARV và điều trị viêm gan C	%	50
14	Phần đầu tỷ lệ người nhiễm HIV tham gia bảo hiểm y tế.	%	100
XVI	ĐẠT MỚI VÀ DUY TRÌ BỘ TIÊU CHÍ CHUẨN QUỐC GIA Y TẾ (THEO QUYẾT ĐỊNH 4667/QĐ-BYT)		
1	Duy trì	Xã	13
2	Đạt mới	Xã	0
XVII	ĐẠT MỚI VÀ DUY TRÌ BỘ TIÊU CHÍ CHUẨN QUỐC GIA XÃ TIẾN TIẾN VỀ Y HỌC CỔ TRUYỀN (THEO QUYẾT ĐỊNH 647/QĐ-BYT)		
1	Duy trì	Xã	6
2	Đạt mới	Xã	2
XVIII	XẾP LOẠI CUỐI NĂM	Xã	Giỏi

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHO 13 TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Ban hành theo Quyết định /QĐ-TTYT ngày /01/2021 của Trung tâm Y tế M'Đrăk)

TT	Nội dung	Chỉ tiêu
A	Chỉ số hoạt động chuyên môn y tế	
I	Công tác tuyên truyền giáo dục sức khỏe	
1	Trang thiết bị truyền thông	Đầy đủ
2	Truyền thông tại trạm y tế	04 lần/năm
3	Truyền thông tại cộng đồng	01lần/thôn/tháng
4	Truyền thông trên hệ thống truyền thanh xã	01 lần/tuần hoặc khi có dịch
5	Cán bộ truyền thông của TYT và nhân viên y tế thôn, bản được tập huấn về truyền thông	02 lần/ năm
II	Về lập hồ sơ sức khỏe cá nhân	
1	Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ sức khỏe cá nhân	ít nhất 80 %
2	Cập nhật các thông tin của người dân khi khám, chữa bệnh tại TYT xã vào hồ sơ sức khỏe	ít nhất 80 %
III	Về phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm và tiêm chủng	
1	Cán bộ làm công tác giám sát bệnh truyền nhiễm có được đào tạo, tập huấn	1 lần/năm
2	Tỷ lệ trẻ em < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin sởi, rubella và viêm não Nhật Bản	> 95%
3	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm nhắc sởi - rubella	> 90%
4	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng uốn ván đủ liều trong thai kỳ	> 85 %
IV	Về phòng, chống bệnh không lây nhiễm	
1	Tỷ lệ CBYT thực hiện công tác phòng chống bệnh tim mạch được đào tạo, tập huấn, hướng dẫn về biện pháp dự phòng, phát hiện sớm, điều trị và quản lý các bệnh tim mạch	80%
2	Có sàng lọc phát hiện sớm tăng huyết áp (% số người ≥ 40 tuổi được đo huyết áp ít nhất 1 lần/năm so với tổng dân số ≥ 40 tuổi của xã)	> 30%
3	Tỷ lệ bệnh nhân THA được phát hiện	20 %
4	Tỷ lệ bệnh nhân tăng huyết áp được quản lý điều trị tại trạm y tế	30 %
5	Tỷ lệ người bệnh Đái tháo đường được phát	20 %

	hiện	
6	Có sàng lọc phát hiện người có nguy cơ cao hoặc nghi ngờ mắc đái tháo đường cho người từ 40 tuổi trở lên ít nhất 1 lần/năm	30%
7	Tỷ lệ bệnh nhân đái tháo đường được quản lý điều trị tại trạm y tế theo QĐ 1125	40% được quản lý, điều trị.
8	Có quản lý điều trị các bệnh không lây nhiễm khác như: Tim mạch, hen phế quản, COPD (khám, kê đơn điều trị ngoại trú, cấp phát thuốc BHYT)	có hồ sơ theo dõi lâu dài
9	Tỷ lệ cán bộ y tế thực hiện hoạt động phòng, chống bệnh Đái tháo đường và các rối loạn do thiếu I ốt được tập huấn, hướng dẫn về dự phòng, phát hiện sớm, quản lý điều trị bệnh Đái tháo đường và các rối loạn do thiếu I ốt	80 %
V	Về phòng, chống HIV/AIDS	
1	Có phát các vật dụng can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV (Bao cao su, bơm kim tiêm) cho các đối tượng nguy cơ cao (Người nghiện chích ma túy, phụ nữ bán dâm, nam quan hệ tình dục đồng giới, bạn tình của người nhiễm HIV)	Có kế hoạch giảm thiểu
2	Có xét nghiệm sàng lọc HIV	Có theo dõi
3	TYT có quản lý danh sách người nhiễm HIV không?: (1) Có quản lý danh sách người nhiễm HIV và (2) Có thông tin người nhiễm HIV được điều trị ARV	Có sổ theo dõi
4	Các chỉ tiêu khác	Thực hiện theo chương trình giao
VI	Về khám bệnh, chữa bệnh	
1	Tổng số lượt người đến khám, chữa bệnh/tháng tại trạm (không tính đến tiêm chủng)	> 500 lượt/tháng (đối với 9 xã trên 5000 dân) các xã khác phải đạt 1,2 lượt/người/năm
2	Có thực hiện khám chữa bệnh ban đầu BHYT	Đạt
3	Số kỹ thuật trong gói DVYTCB quy định tại Thông tư 39 trạm đã thực hiện	được > 80 %
4	Danh mục thuốc thuộc gói DVYTCB tại TT 39	> 90 %
5	Có Thuốc huyết áp, tiểu đường trong Danh mục thuốc thuộc gói DVYTCB tại TT 39	Có thuốc
VII	Về Y dược cổ truyền	

1	Tỷ lệ khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền; kết hợp YHCT với Y học hiện đại so với tổng số khám chữa bệnh chung (Quyết định 2166/QĐ-TTg)	> 40 %
2)	Điều trị bệnh bằng phương pháp không dùng thuốc y học cổ truyền theo danh mục dịch vụ kỹ thuật quy định tại Thông tư số 39/2017/TT-BYT (gói dịch vụ y tế cơ bản)	Có triển khai điều trị YHCT
3	Trạm y tế có sử dụng vị thuốc cổ truyền (bao gồm vị thuốc có nguồn gốc trong nước và nước ngoài)	Có sử dụng
4	Có vườn thuốc nam mẫu	Có trên 60 loại cây
XIII	Chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em	
1	% phụ nữ có thai được quản lý thai tại trạm	> 80 %
2	% phụ nữ có thai được uống viên sắt/folic	> 80 %
3	% bà mẹ đẻ có cán bộ được đào tạo hỗ trợ	> 95 %
4	Tỷ lệ % bà mẹ đẻ được xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B và Giang mai trong thời kỳ mang thai	> 80 %
5	Phụ nữ 35-54 tuổi được khám sàng lọc ung thư cổ tử cung tại trạm	> 80 %
6	Chương trình suy dinh dưỡng	
	Tỷ lệ SDDTE cân nặng/tuổi	21,9 %
	Tỷ lệ SDDTE chiều cao/tuổi	34 %
	Tỷ lệ cân trẻ em dưới 2 tuổi	> 90 %
	Tỷ lệ cân trẻ em dưới 5 tuổi	> 95 %
7	% trẻ sơ sinh được tiêm Vitamin K1	100 %
8	% trẻ từ 6-60 tháng được uống Vitamin A	> 95 %
9	Trạm y tế có thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em trong xã	ít nhất 1 lần/năm
10	Có triển khai thực hiện công tác y tế trường học theo quy định.	Có xây dựng kế hoạt phối hợp và hiện công tác y tế trường học theo quy định.
11	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ≥ 4 lần trong 3 thời kỳ	60 %
12	Tỷ lệ bà mẹ/TSS được chăm sóc tuần đầu tại nhà	95 %
13	Tỷ lệ bà mẹ/TSS được chăm sóc từ tuần thứ 2 đến hết 6 tuần tại nhà	90 %
14	Bà mẹ sau sinh được uống Vitamin A	> 87 %

15	Tỷ suất tử vong sơ sinh	> 15 %0
16	Tỷ lệ tẩy giun	> 95 %
IX	Vệ sinh môi trường, sức khỏe lao động, phòng chống tai nạn thương tích	
1	Nhà vệ sinh đáp ứng yêu cầu	>60 % (xã vùng 3) > 75 % (xã vùng 2)
2	Thực hiện xử lý chất thải y tế theo đúng quy định.	Có quy trình
3	Có theo dõi, thống kê tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	Có sổ theo dõi
4	Có theo dõi, thống kê tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh.	Có sổ theo dõi
5	Có theo dõi thống kê các trường hợp bị tai nạn thương tích trên địa bàn.	Có sổ theo dõi
X	An toàn thực phẩm	
1	Nhân viên làm công tác ATTP có được đào tạo, tập huấn	01 lần/năm (90 %)
2	Trạm có thực hiện việc thanh tra, kiểm tra ATTP	Có xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện
3	Trạm có theo dõi, thống kê các vụ ngộ độc thực phẩm	Có sổ theo dõi
4	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm được kiểm tra đạt yêu cầu về ATTP (thuộc xã quản lý)	78 %
XI	Công nghệ thông tin	
1	Số cán bộ sử dụng thành thạo máy tính (Tỷ lệ so với tổng số cán bộ)	100 %
2	Số lượng máy tính tại trạm	> 2 bộ
3	Triển khai thực hiện các phần mềm	
3.1	Tiêm chủng quốc gia	Có và thành thạo
3.2	Quản lý bệnh không lây nhiễm trạm y tế xã	Có và thành thạo
3.3	Quản lý kết nối thanh quyết toán khám, chữa bệnh BHYT với cơ quan BHXH	Có và thành thạo
3.4	Hồ sơ sức khỏe cá nhân	Có và thành thạo
3.5	Thống kê y tế điện tử	Có và thành thạo
3.6	Quản lý bệnh không lây nhiễm	Có và thành thạo
4	Triển khai hoạt động tư vấn KCB từ xa (Telemedicine)	Có và thành thạo
B	Chỉ số hoạt động chuyên môn dân số	
1	Tư vấn về tầm soát (sàng lọc) và quản lý	Có sổ theo dõi

	tầm soát sơ sinh	
2	Tư vấn về tầm soát (sàng lọc) trước sinh	Có sổ theo dõi
3	Tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	Có sổ theo dõi
4	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi (Khám định kỳ, lập hồ sơ theo dõi)	> 90%
5	Kế hoạch hóa gia đình	
	Thực hiện dịch vụ đặt hoặc tháo dụng cụ tử cung	Có sổ theo dõi
	Thực hiện dịch vụ cấy hoặc tháo que cấy tránh thai	Có sổ theo dõi
	Thực hiện dịch vụ tiêm thuốc tránh thai	Có sổ theo dõi
	Bao cao su và viên uống tránh thai	Có sổ theo dõi
	Các chỉ tiêu cụ thể	Chương trình giao
6	Truyền thông giáo dục về dân số và phát triển	Có kế hoạch và triển khai thực hiện đúng quy định của chương trình
7	Quản lý thông tin dân số của hộ gia đình	
	Phiếu thu tin được cập nhật đầy đủ.	Đạt
	Cập nhật thông tin đầy đủ vào sổ A0	Đạt
	Báo cáo thống kê định kỳ (01,02,03)	Đạt
	Báo cáo giao ban định kỳ	Đạt
C	Các chỉ số nhân lực, hạ tầng, TTB, tài chính, BHYT	
I	Nguồn nhân lực	
1	Số lượng cán bộ của trạm (bao gồm cả nữ hộ sinh trung cấp trở lên hoặc y sĩ sản nhi)	Đầy đủ
2	Có bác sỹ trong biên chế của trạm hoặc bác sỹ tăng cường từ TTYT	Đạt
3	Trạm có bác sỹ/y sỹ YHCT	Đạt
4	Trạm có dược sỹ CD /TH	Đạt
5	Trạm có phân công cán bộ làm công tác truyền thông	Đạt
6	Số lượng nhân viên y tế thôn bản, cộng tác	100 %

	viên dân số hiện có	
II	Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị	
1	Các phòng đã được sửa chữa, cải tạo theo hướng dẫn của Bộ Y tế	Đạt
2	Cổng, tường rào, khuôn viên, vườn cây thuốc nam đáp ứng theo hướng dẫn của Bộ Y tế	Đạt
3	Có hệ thống bảng hiệu, biển hiệu, biển chỉ dẫn theo hướng dẫn	Đạt
4	Có phòng khám đủ rộng, ghế chờ đáp ứng yêu cầu	Đạt
5	Có phòng tiêm, khu vực chờ tiêm, theo dõi sau tiêm chủng đáp ứng yêu cầu	Đạt
6	Có phòng khám, chữa bệnh bằng YHCT riêng biệt; có tủ đựng thuốc YHCT đáp ứng theo quy định, các ngăn đựng thuốc ghi đầy đủ tên thuốc theo quy định	Đạt
7	Trạm có nhà vệ sinh khép kín	Đạt
8	Trạm có nước sạch không?	Đạt
9	Trang thiết bị, dụng cụ theo quy định tại QĐ 4389/QĐ-TTg	80 %
III	Tài chính - Bảo hiểm y tế	
1	Ngân sách cấp chi thường xuyên ngoài lương (Triệu đồng /năm)	> 50 triệu
2	Ngân sách cấp cho các hoạt động, dự án thuộc CTMT y tế dân số (qua TTYT huyện)	Đầy đủ
3	Có cung cấp và thu viện phí đối với các dịch vụ KCB ngoài BHYT	Có sổ theo dõi
4	Tỷ lệ % dân số tham gia bảo hiểm y tế	>90 %
5	Có tủ thuốc để bán (ngoài thuốc BHYT)	Có tủ thuốc và giấy tờ đầy đủ
6	Thu nhập tăng thêm, kể cả các khoản chi ngày lễ, tết cho CBYT	Có sổ theo dõi
IV	Các chỉ tiêu khác	
1	Các chỉ tiêu chương trình mục tiêu y tế quốc gia khác	Do các chương trình giao
2	Duy trì bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	13 TYT

3	Thực hiện xã tiên tiến về YHCT	
	Duy trì	06 xã
	Mới (Thị trấn, Cư Króa, Cư San)	03 xã chú ý Các xã chưa đạt có thể đăng ký
4	Xếp loại cuối năm	Giỏi

SỞ Y TẾ ĐẮK LẮK
TRUNG TÂM Y TẾ M'DRẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 13 /CV-TTYT
V/v điều chỉnh một số chỉ tiêu chuyên môn năm 2021 của hệ điều trị.

M'Drắk, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: Các khoa, phòng hệ điều trị

Do lỗi sai sót kỹ thuật văn bản một số chỉ tiêu chuyên môn năm 2021 tại phụ lục của hệ điều trị ban hành kèm theo Quyết định số 09/QĐ-TTYT, ngày 21/01/2021 của Trung tâm Y tế M'Drắk chưa chính xác. Trung tâm Y tế điều chỉnh lại cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Số gia o	TTYT giao	Khoa Khám bệnh	Khoa xét nghiệm và CDHA	Khoa Hồi sức cấp cứu	Khoa Nội - Nhi - Nhiễm	Khoa Ngoại Tổng hợp	Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản	Khoa Y học cá truyền -PHCN
1	Phát triển kỹ thuật mới trong đó	6	9	1	3	1	1	1	1	1
	- Lâm sàng	2	5	1	0	1	1	1	1	1
	- Cận Lâm sàng	3	3		3	0	0	0	0	0
2	TS lần Siêu âm		18000	12900	18000	800	1700	1000	800	800
3	TS lần X quang		16000	11480	16000	500	1500	2000	20	500
4	Tổng số máu truyền(ml)		8000		8000	5000	0		3000	
5	Cấy thuốc tránh thai	30							25	
6	Bà mẹ sau sinh được uống Vitamin A	> 87 %							> 87%	
7	Sàng lọc sau sinh	35 0							350	
8	Sàng lọc trước sinh	30 0		300						

Trên đây là công văn điều chỉnh chỉ tiêu chuyên môn năm 2021 của một số khoa hệ điều trị. Nhận được công văn này đề nghị các khoa điều chỉnh để thực hiện.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- Khoa hệ điều trị;
- Lưu: VT,KHNV.

PHÓ GIÁM ĐỐC



Y. Phan Tra Byã